

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel

Ngày 15/01/2024	21,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.0%	3.8%	-

DT thuần
Q4/23

1,368
tỷ VNĐ

QoQ: ▼552 | -28.7%
YoY: ▲235 | 20.8%

LN thuần
Q4/23

34.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲6.20 | 21.6%
YoY: ▼195 | -84.9%

LN sau thuế
Q4/23

23.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▼10.5 | -30.8%
YoY: ▼205 | -89.6%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

2.3%

YoY: +/- ▼ 2.5%

ROE
2023

31.2%

YoY: +/- ▼ 132%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,000 - 28,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	622
Số lượng CPLH (CP)	28,658,247
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,515
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.86
EPS	3,036
P/E	6.4

DT thuần
2023

6,001
tỷ VNĐ

YoY: ▲2,177 | 56.9%

LN thuần
2023

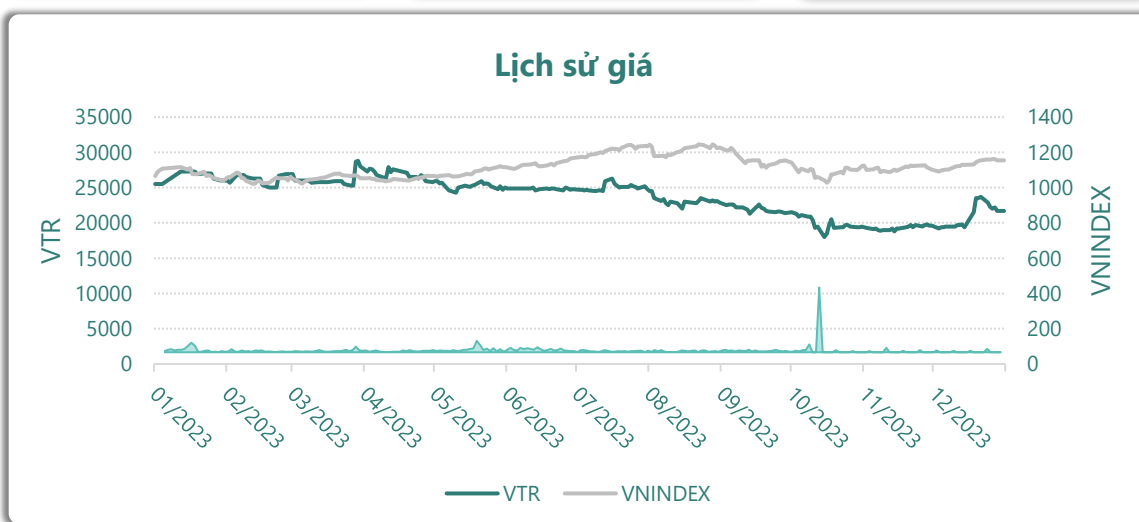
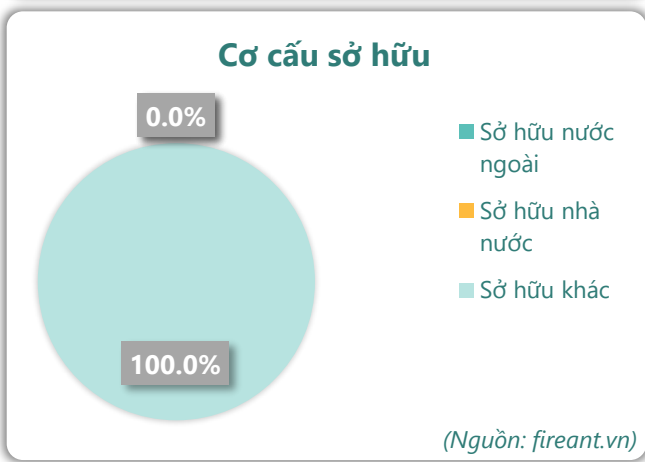
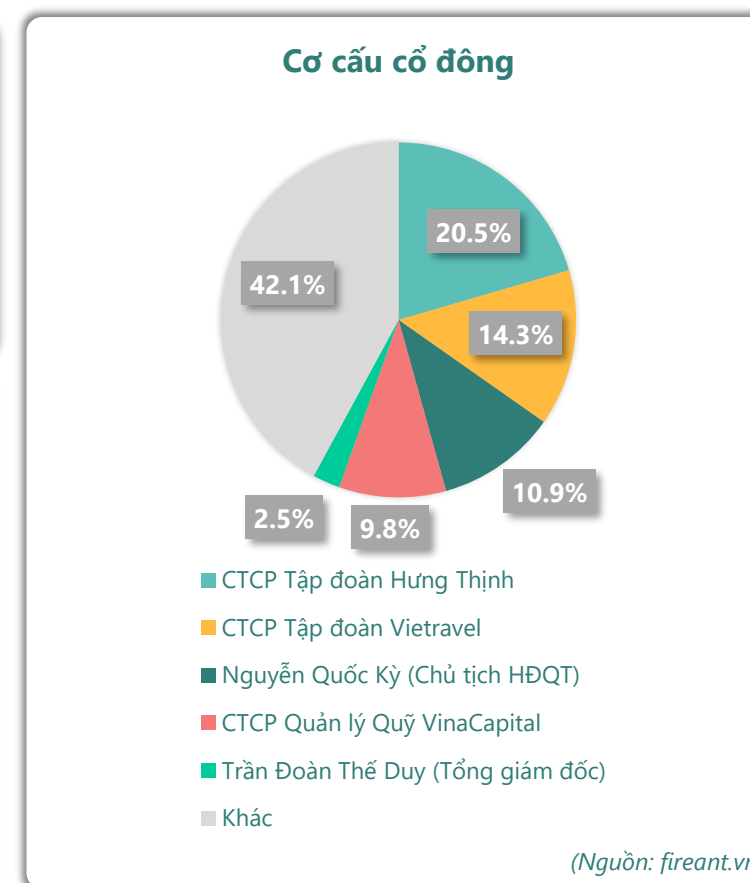
90.0
tỷ VNĐ

YoY: ▼15.0 | -14.3%

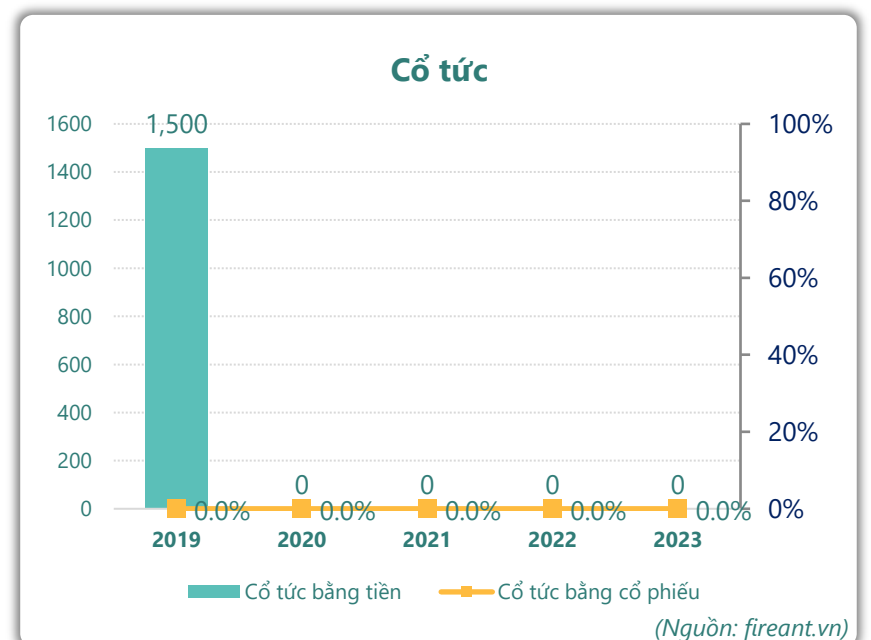
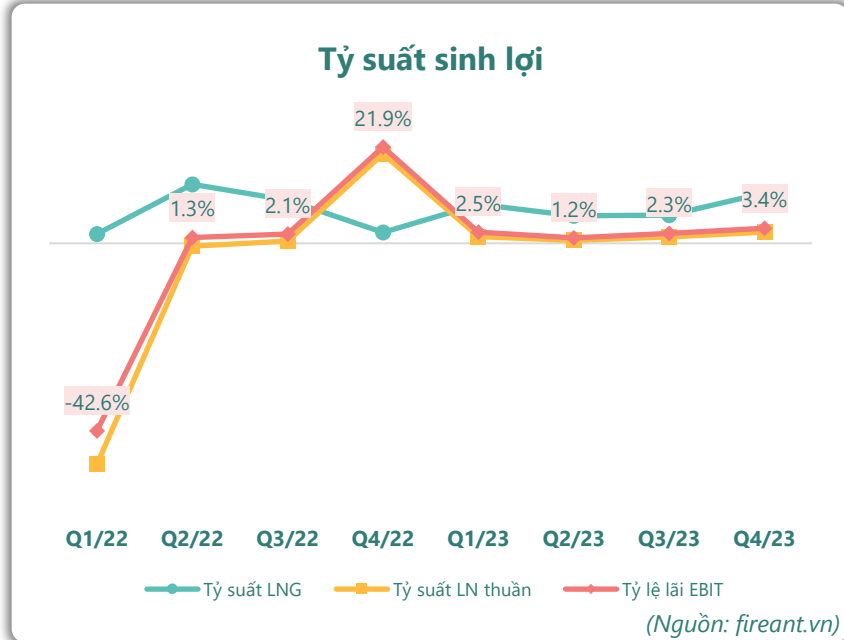
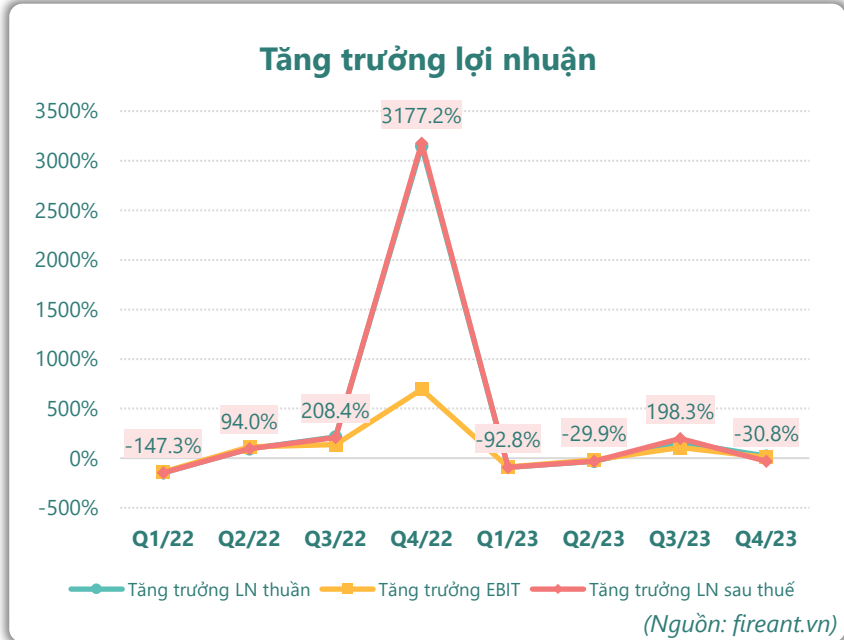
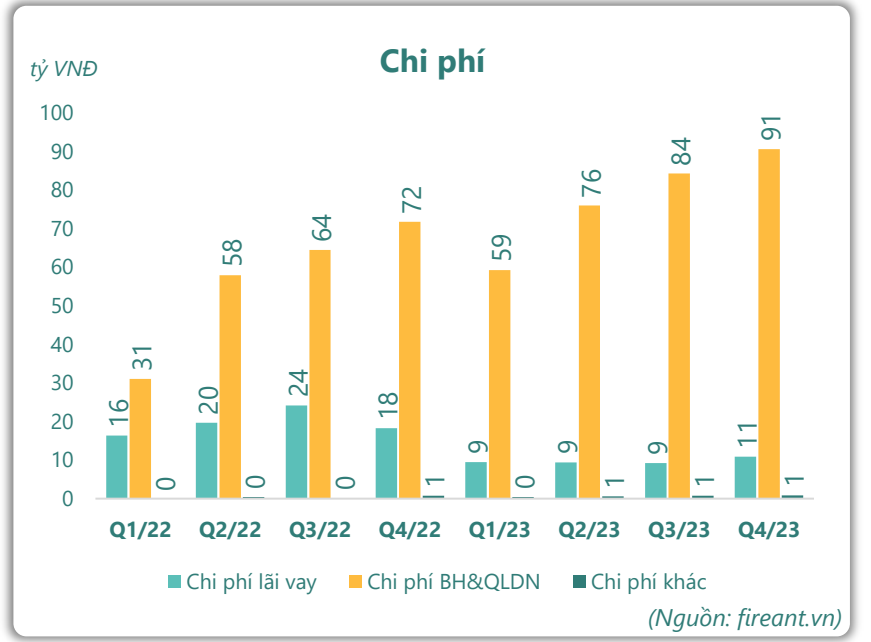
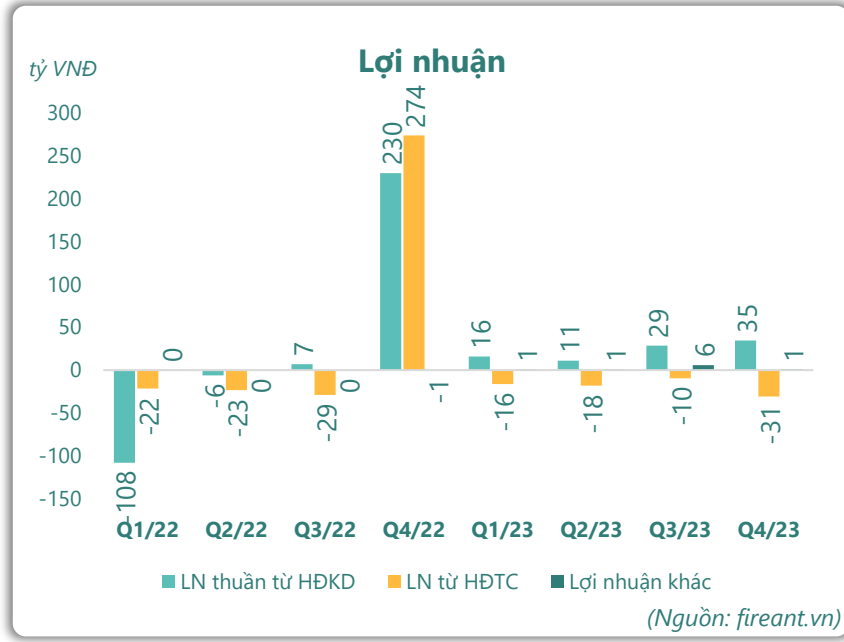
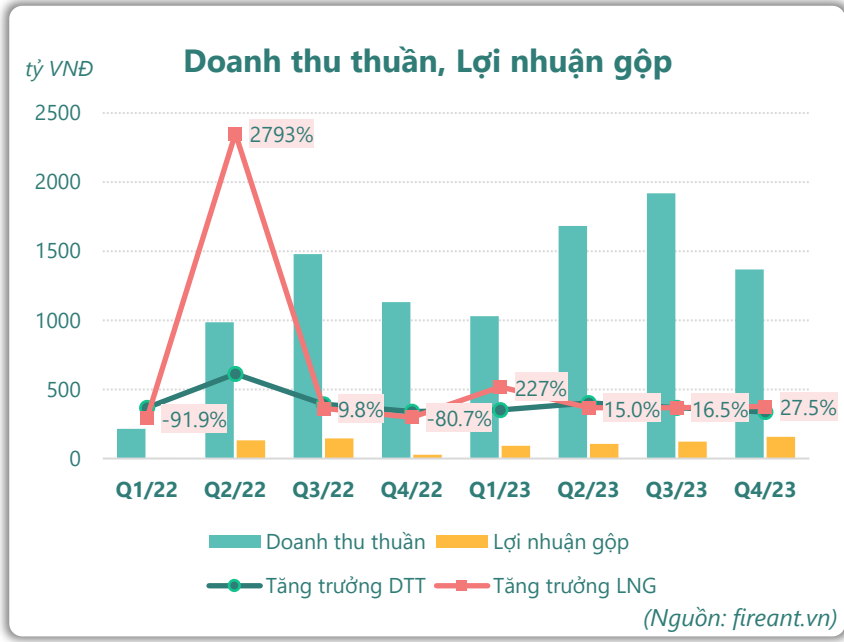
LN sau thuế
2023

86.0
tỷ VNĐ

YoY: ▼19.0 | -18.1%



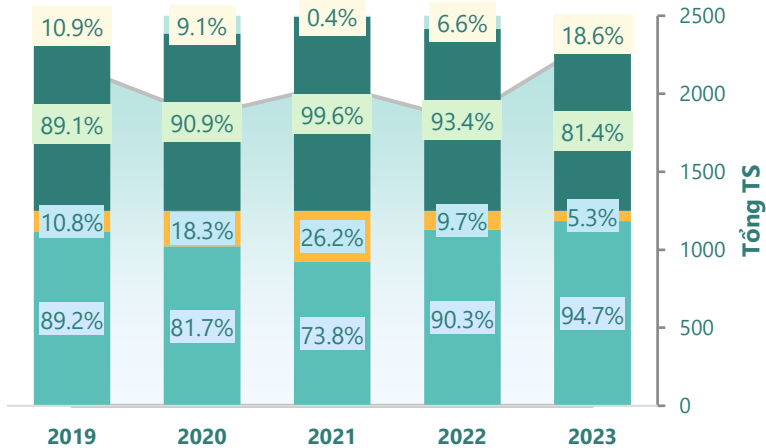
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

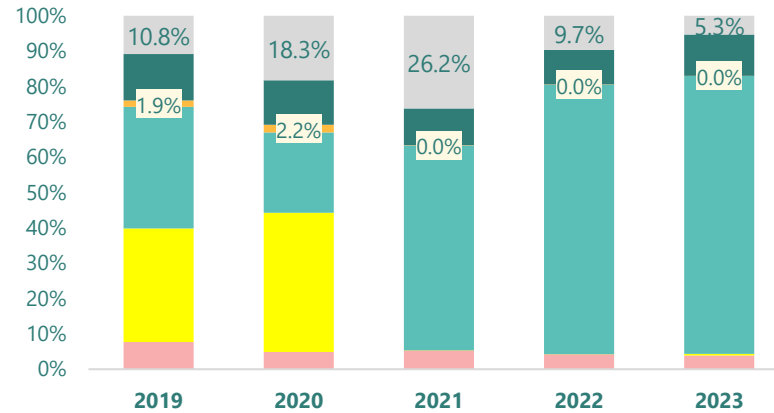
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



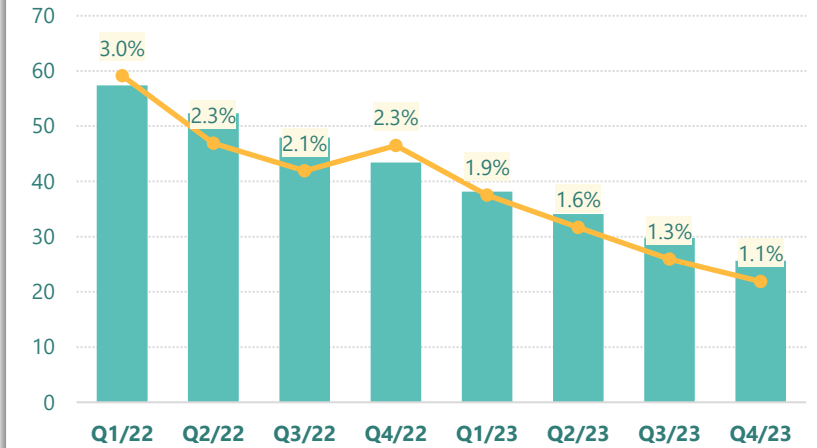
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

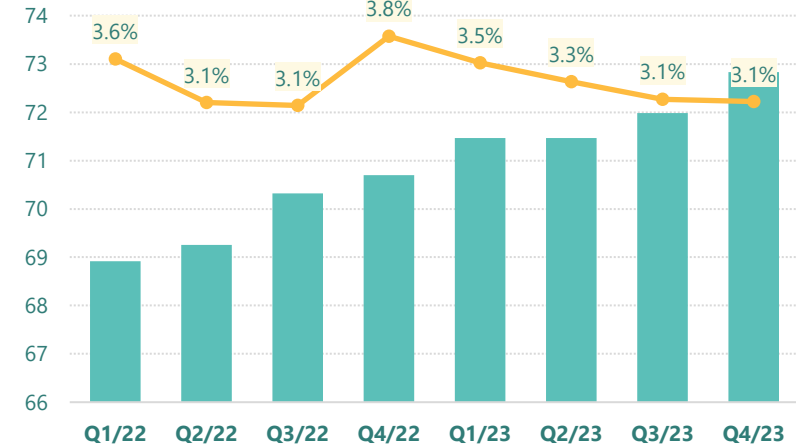


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

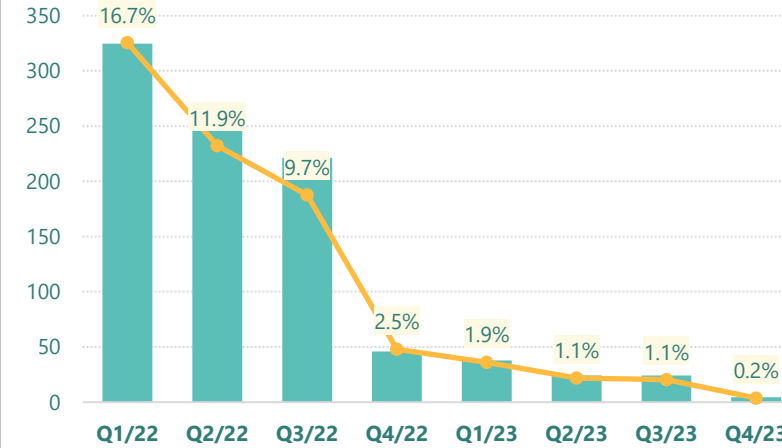


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

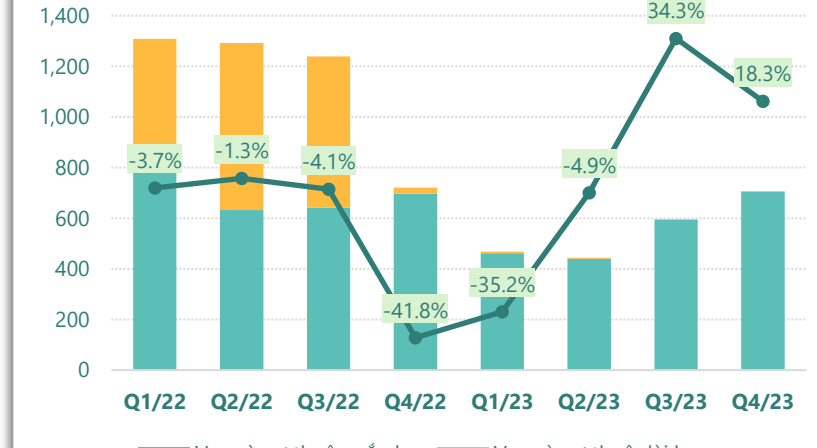


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

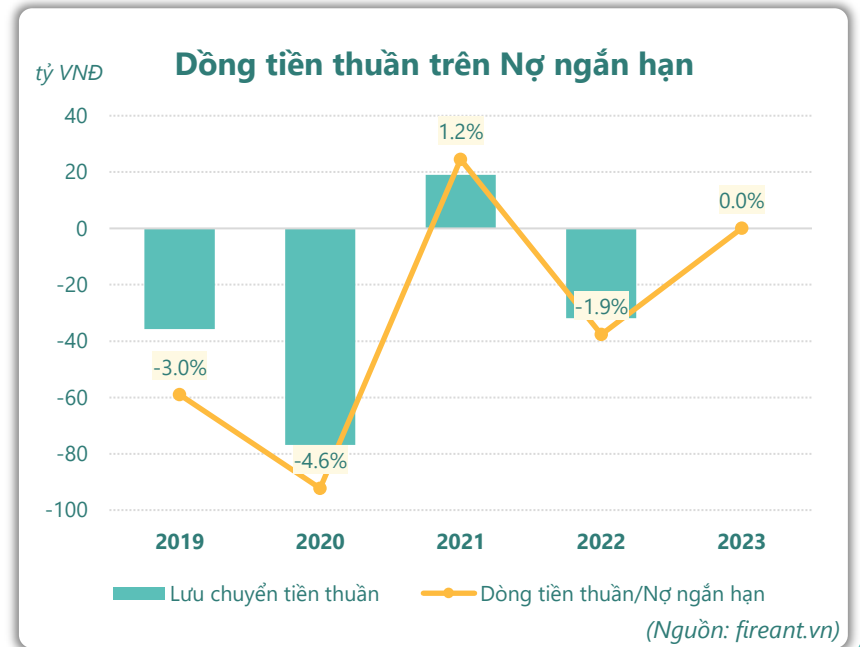
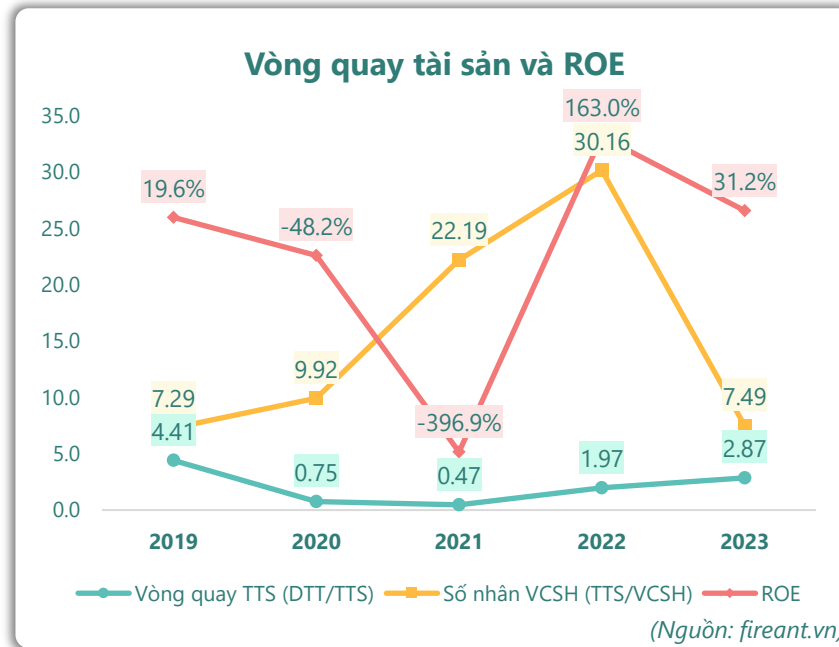
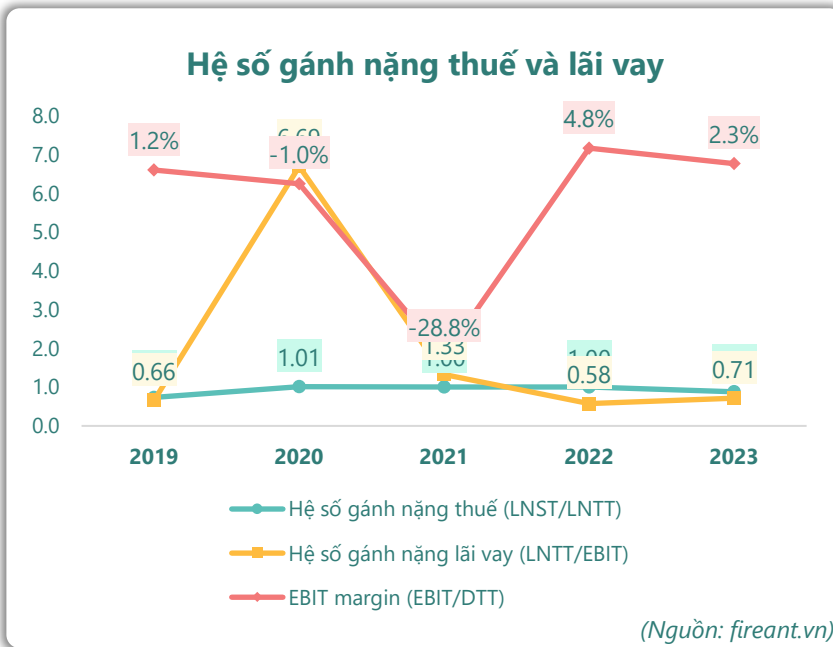
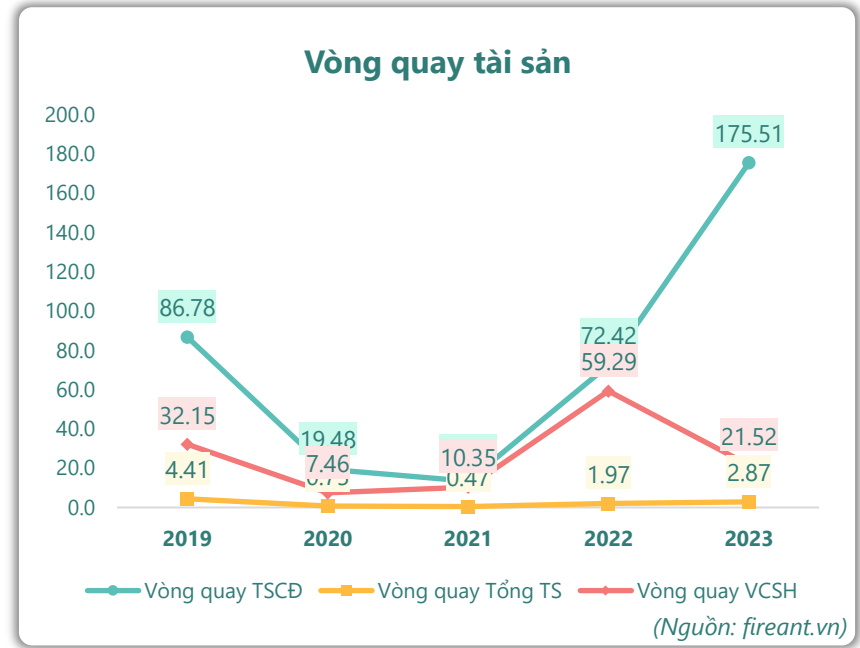
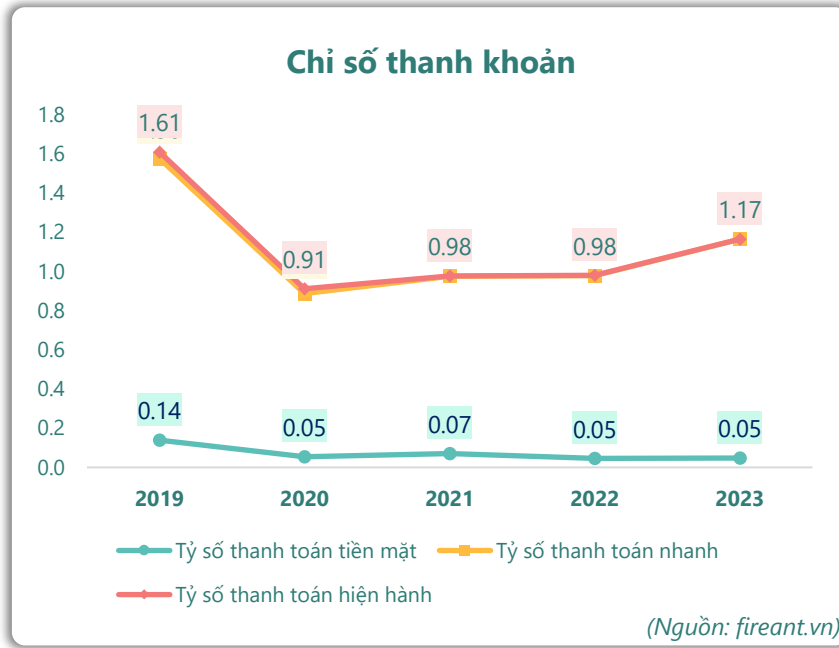
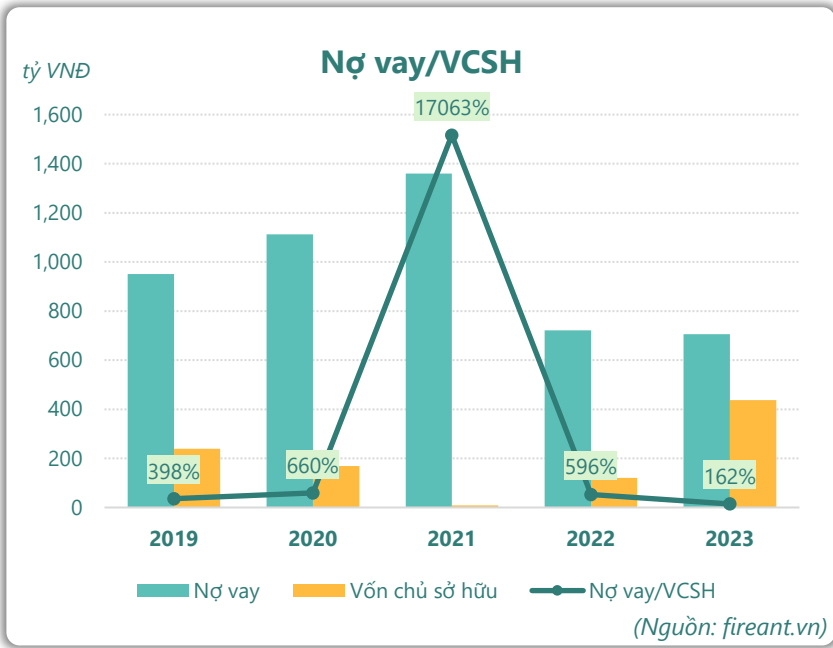


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,368	1,133	20.8%	6,001	3,824	56.9%
Giá vốn hàng bán	1,212	1,105	9.7%	5,526	3,518	57.1%
Lợi nhuận gộp	156	28.0	458%	475	306	55.1%
Doanh thu HĐTC	1.64	244	-99.3%	11.2	387	-97.1%
Chi phí TC	32.6	-29.7	210%	86.3	105	-17.8%
Chi phí lãi vay	10.9	18.3	-40.4%	39.0	77.5	-49.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	-246	100%
Chi phí bán hàng	9.63	11.3	-14.8%	39.9	30.6	30.7%
Chi phí QLDN	81.0	60.5	33.9%	270	208	30.1%
LN thuần từ HĐKD	34.7	230	-84.9%	90.0	105	-14.3%
Lợi nhuận khác	0.76	-0.61	224%	7.73	0.05	15013%
LN trước thuế	35.4	229	-84.5%	97.7	105	-7.0%
Lợi nhuận sau thuế	23.8	229	-89.6%	86.0	105	-18.1%
LNST của CĐ cty mẹ	24.2	229	-89.4%	87.0	105	-17.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.3	558	39.5	17.1	-136	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.54	-9.81	-34.6	-1.77	-3.35	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.7	-522	-18.4	-18.7	157	0
Tiền đầu kỳ	64.6	55.6	77.7	64.3	61.0	0
Lưu chuyển tiền thuần	-8.92	25.8	-13.5	-3.33	17.5	0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	0.09	0.15	0.00	0.73	0
Tiền cuối kỳ	55.6	81.4	64.3	61.0	79.2	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,342	1,835	27.6%
Tài sản ngắn hạn	2,218	1,657	33.8%
Tiền và tương đương tiền	90.5	77.7	16.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.1	0.03	39042%
Phải thu ngắn hạn	1,842	1,400	31.6%
Hàng tồn kho	0.07	0.34	-79.6%
Tài sản ngắn hạn khác	274	179	52.6%
Tài sản dài hạn	124	178	-30.5%
Phải thu dài hạn	7.93	7.80	1.6%
Tài sản cố định	25.6	42.8	-40.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	72.8	71.3	2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.51	46.0	-90.2%
Tài sản dài hạn khác	12.1	9.07	32.9%
Lợi thế thương mại	0.72	0.96	-25.0%
Nợ phải trả	1,905	1,714	11.1%
Nợ ngắn hạn	1,903	1,692	12.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	705	705	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	590	432	36.5%
Nợ dài hạn	1.72	22.0	-92.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.66	16.3	-96.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	437	121	261%
Vốn chủ sở hữu	437	121	261%
Vốn điều lệ	293	173	69.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)